

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 4-BẮC NINH**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 04/2025/KDTM-ST

Ngày 27/9/2025

V/v: “*Tranh chấp hợp đồng vận chuyển hàng
hóa*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 4-BẮC NINH

- *Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:*

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Vi Thị Hương Giang.

Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Chu Quốc Đạt;
2. Ông Bùi Thế Vĩnh.

- *Thư ký phiên tòa:* Ông Đỗ Ngọc Tĩnh - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 4-Bắc Ninh.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 4-Bắc Ninh tham gia phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Minh Tuyết - Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 9 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 4-Bắc Ninh tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 01/2025/TLST-KDTM ngày 22 tháng 7 năm 2025, về việc: “*Tranh chấp hợp đồng vận chuyển hàng hóa*” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 80/2025/QĐXXST-KDTM ngày 21 tháng 8 năm 2025, quyết định hoãn phiên tòa số: 04/2025/QĐST-KDTM ngày 04/9/2025, giữa:

1. Nguyên đơn: CÔNG TY TNHH T (gọi tắt là: Công ty T); Địa chỉ: Số A-A, đường V, phường V, quận C, thành phố Hồ Chí Minh (cũ).

Người đại diện: Ông Kwon Chang I – chức vụ: Giám đốc.

Đại diện theo ủy quyền: Ông Lương Chí Q, sinh năm 1984 - nhân viên; Địa chỉ: Tầng A, Tòa nhà H, số H, đường V, phường T, thành phố Hà Nội.

2. Bị đơn: CÔNG TY TNHH T1 (gọi tắt là: Công ty T1); Địa chỉ: Thôn P, xã H, huyện L, tỉnh Bắc Giang, nay là thôn P, xã K, tỉnh Bắc Ninh.

Người đại diện: Ông Nông Văn V, chức vụ: Giám đốc.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 18/4/2025 và các lời khai trong hồ sơ vụ án, tại phiên tòa Lương Chí Q đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:

Ngày 22/10/2024, nguyên đơn ký hợp đồng nguyên tắc số 221024/WWL-TNK đồng ý thực hiện dịch vụ do bị đơn giao cho nguyên đơn thực hiện: vận chuyển hàng hóa bằng đường bộ, thủ tục khai báo hải quan, vận chuyển hàng ra nước ngoài bằng tàu biển. Trong đó, điều kiện thanh toán là công nợ trả sau 30

ngày từ ngày kể từ khi bị đơn nhận được đầy đủ bộ chứng từ gốc là Vận đơn (Bill of Lading), Giấy hun trùng (F), Giấy kiểm dịch thực vật (P), và Giấy chứng nhận xuất xứ (C) (Hợp đồng đã được kí đính kèm). Ngày 25/10/2024, bị đơn gửi tin nhắn qua Zalo đặt dịch vụ cho lô hàng số đặt chỗ: 040EX15405, hành trình từ cảng H đến cảng K, I1. Ngay sau đó, nguyên đơn tiến hành: Booking tàu, điều phối vận chuyển nội địa từ...ra cảng H, khai báo hải quan, kiểm dịch thực vật, hun trùng. Và đã giao hàng lên tàu và cung cấp thông tin container, lịch trình cụ thể. Nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ dịch vụ và bàn giao trọn vẹn bộ chứng từ gốc theo đúng yêu cầu của bị đơn, bao gồm: Vận đơn (Bill of Lading), Giấy hun trùng (F), Giấy kiểm dịch thực vật (P), Giấy chứng nhận xuất xứ (Certificate of Origin – C) có xác nhận chứng từ của đại diện bị đơn. (Giấy xác nhận đính kèm). Việc giao chứng từ đúng và đầy đủ là cơ sở để tính thời hạn thanh toán theo điều khoản đã được hai bên thống nhất trong Hợp đồng. Phía Công ty T đã thực hiện các hạng mục chi phí theo hợp đồng là: 125.361.010 đồng. Ngày 10/02/2025, bị đơn xác nhận công nợ cho số đặt chỗ 040EX15405 là: 125.361.010 VND (Bằng chữ: Một trăm hai mươi lăm triệu ba trăm sáu mươi một nghìn mười đồng) theo biên bản xác nhận công nợ đính kèm giám đốc Công ty T1 đã ký. Tuy nhiên, dù đã quá thời hạn thanh toán nhiều tháng và nguyên đơn nhiều lần nhắc nhở, bị đơn vẫn không thực hiện đầy đủ nghĩa vụ thanh toán, theo các lần nhắc nhở:

Gửi email đến kế toán và người đại diện bị đơn vào nhiều thời điểm khác nhau, bắt đầu từ ngày 10/12/2024 đến nay.

Gọi điện thoại trực tiếp để nhắc nhở và đề nghị thanh toán. Các cuộc gọi được thực hiện thường xuyên, nhưng bị đơn không có phản hồi rõ ràng hoặc từ chối tiếp nhận.

Gửi tin nhắn Zalo – đây là kênh giao tiếp chính giữa hai bên trước đó – với nội dung yêu cầu thanh toán cụ thể, đính kèm số tiền, số booking và biên bản xác nhận công nợ. Tuy nhiên bị đơn không trả lời hoặc trả lời qua loa, không đưa ra cam kết thanh toán cụ thể.

Đến nay, với thiện chí mong muốn giải quyết tranh chấp một cách nhanh chóng, nguyên đơn đã tham gia đầy đủ hai phiên hòa giải tại Tòa án nhân dân khu vực 4-Bắc Ninh vào ngày 16/06/2025 và ngày 18/06/2025, tuy nhiên bị đơn đều vắng mặt không lý do.

Căn cứ vào quá trình thực hiện hợp đồng, xác nhận công nợ và các hành vi chậm trễ, nguyên đơn yêu cầu bị đơn thanh toán toàn bộ phần công nợ là: 125.361.010 VND (Bằng chữ: Một trăm hai mươi lăm triệu ba trăm sáu mươi một nghìn không trăm mười đồng).

Về lãi suất: Công ty yêu cầu tính lãi kể từ ngày 10/02/2025 đến ngày xét xử 27/9/2025 với lãi suất là 10%/ năm, cụ thể là 7 tháng 17 ngày = 125.361.010

đồng x7 tháng x 17 ngày x10%/ năm = lãi suất tháng = 7.312.725 đồng + lãi suất ngày = 591.982đ = 7.904.707 đồng.

- Bị đơn Công ty TNHH T1: Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã được tổng đạt hợp lệ cho ông Nông Văn V, ông V có nhận văn bản và cung cấp ý kiến tại bản tự khai thừa nhận toàn bộ nội dung trên và đồng ý với yêu cầu khởi kiện của Công ty T. Ông V cung cấp bản tự khai nhưng không ghi ngày tháng năm và ký tên có xác nhận của chính quyền địa phương về nội dung trên.

Tại phiên tòa, Công ty TNHH T1 vắng mặt.

Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 4-Bắc Ninh phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án: Quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ lý vụ án đến trước khi mở phiên tòa Thẩm phán và Thư ký Tòa án tuân theo đúng trình tự tố tụng. Tại phiên Tòa Hội đồng xét xử sơ thẩm thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Hội đồng xét xử sơ thẩm thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn chấp hành đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định tại Điều 70, Điều 71 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Điều 70, Điều 72 của Bộ luật tố tụng dân sự. Đề nghị Hội đồng xét xử:

Áp dụng Điều 147 của BLTTDS; Điều 280; 299, 318, 319, 320, 323, 463; Điều 466 Bộ luật dân sự, Điều 91, 95 Luật các tổ chức tín dụng, Điều 37 của Luật hôn nhân gia đình; Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, xử:

- Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH T.

Buộc Công ty TNHH T1 có nghĩa vụ thanh toán tiền vận chuyển hàng hóa xuất khẩu là 125.361.010 VND(Bằng chữ: Một trăm hai mươi lăm triệu ba trăm sáu mươi một nghìn không trăm mười đồng) cho Công ty TNHH T.

Về lãi suất: Buộc Công ty TNHH T1 có nghĩa vụ thanh toán tiền lãi là: 7.904.707 đồng Công ty TNHH T.

- Về án phí: Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn phải chịu án phí KDTM theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Về thời hiệu khởi kiện: Các hợp đồng tín dụng đã ký vào các năm 20 Ngân hàng nộp đơn khởi kiện, do đó xác định thời hiệu khởi kiện vẫn còn theo quy định tại Điều 429 của Bộ luật dân sự vẫn còn.

[1.2] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Bị đơn Công ty TNHH T1 có địa chỉ tại xã K, tỉnh Bắc Ninh. Nên căn cứ vào khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1

Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự, thẩm quyền giải quyết thuộc Tòa án nhân dân khu vực 4-Bắc Ninh là đúng qui định.

[1.3] Về quan hệ pháp luật: Công ty T khởi kiện yêu cầu Công ty T1 thanh toán trả nợ tiền vận chuyển hàng hóa, mục đích của hai công ty đều hướng tới lợi nhuận, nên căn cứ vào khoản 1 Điều 30 của Bộ luật tố Tụng dân sự, xác định quan hệ pháp luật là: “Tranh chấp kinh doanh thương mại”.

[1.4] Về sự vắng mặt của bị đơn: Tòa án đã tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng của Tòa án cho bị đơn. Bị đơn vắng mặt lần 2 không có lý do. Căn cứ điểm a khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố Tụng dân sự, Hội đồng xét xử vắng mặt bị đơn là đúng qui định của pháp luật.

2. Xét yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH T:

Xét tính hợp pháp của hợp đồng: Lời khai của nguyên đơn là phù hợp với các tài liệu do các đương sự cung cấp. Bị đơn không đến Tòa án, không gửi ý kiến, chứng cứ đến Tòa được coi là tự từ bỏ quyền lợi của mình. Từ đó có căn cứ để xác định khi giao kết hợp đồng, các bên có đầy đủ năng lực hành vi dân sự, hoàn toàn tự nguyện. Nội dung, hình thức của hợp đồng phù hợp với pháp luật, mục đích giao dịch không trái pháp luật, đạo đức xã hội phù hợp với quy định tại Do đó các hợp đồng trên đều phát sinh hiệu lực đối với tất cả các bên tham gia vào hợp đồng.

Về việc thực hiện hợp đồng: Theo các tài liệu do nguyên đơn cung cấp sau khi giao kết hợp đồng, nguyên đơn đã vận chuyển hàng hóa xong cho bị đơn, đồng thời bị đơn đã xác nhận số nợ với Công ty do đó đây là tình tiết sự thật không cần chứng minh theo quy định tại Điều 92 của BLTTDS.

Từ những tài liệu, chứng cứ đã phân tích nêu trên và theo quy định tại khoản 4 Điều 91 của Bộ luật tố Tụng dân sự quy định: *“Đương sự có nghĩa vụ đưa ra chứng cứ để chứng minh mà không đưa ra được chứng cứ hoặc không đưa ra đủ chứng cứ thì Tòa án giải quyết vụ việc dân sự theo những chứng cứ đã thu thập được có trong hồ sơ vụ việc”*, Hội đồng xét xử xét thấy: Yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH T là có căn cứ cần Buộc Buộc Công ty TNHH T1 có nghĩa vụ thanh toán tiền vận chuyển hàng hóa xuất khẩu là 125.361.010 VND(*Bằng chữ: Một trăm hai mươi lăm triệu ba trăm sáu mươi một nghìn không trăm mười đồng*) cho Công ty TNHH T.

Về lãi suất: Buộc Công ty TNHH T1 có nghĩa vụ thanh toán tiền lãi là: 7.904.707 đồng Công ty TNHH T.

[3]. Về nghĩa vụ chịu án phí: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận với tổng số tiền gốc và lãi là: 133.265.717 đồng, nên buộc Công ty T1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại khoản 5 Điều 27 nghị quyết số: 326 ngày 30/12/2016, cụ thể: điểm b mục 1,4 – II án phí kinh danh thương

mai, từ 60.000.000đ đến 400.000.000đx5%= 6663.285đ. Trả lại Công ty T tiền án phí đã nộp theo quy định của pháp luật.

[6]. Về quyền kháng: Các đương sự được quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự;

Khoản 3 Điều 144, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, Điều 271, khoản 1 Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Điều 117, Điều 119, Điều 317, Điều 318, Điều 320, Điều 321, Điều 322, Điều 323 và Điều 429; Điều 463, Điều 466, Điều 468, Điều 470 của Bộ luật dân sự;

Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

1. Về nghĩa vụ trả nợ: Buộc Buộc Công ty TNHH T1 có nghĩa vụ thanh toán tiền vận chuyển hàng hóa xuất khẩu là 133.265.717 đồng cho Công ty TNHH T.

2. Về án phí: Buộc ông Công ty T1 phải chịu 6.663.285 đồng tiền án phí kinh doanh thương mại.

Trả lại công ty T số tiền đồng đã tiền tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai thu số 000 3073 ngày 23/7/2025 tại Phòng thị hành án dân sự khu vực 4-Bắc Ninh.

4. Về quyền kháng cáo bản án: Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật thi hành án dân sự người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 của Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bắc Ninh;
- VKSND tỉnh Bắc Ninh;
- VKSND KV4-Bắc Ninh;
- Phòng THADS KV4-Bắc Ninh;

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

Vi Thị Hương Giang